CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Du lịch Thành Thành Công

Ngày 31/12/2024	8,720 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**7.8%**	**2.0%**

DT thuần
Q4/24
146
tỷ VNĐ
QoQ: ▼39.0| -21.0%
YoY: ▼85.0| -36.7%

LN thuần
Q4/24
72.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 118| 259%
YoY: ▲ 61.0| 535%

LN sau thuế
Q4/24
42.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.0| 201%
YoY: ▲ 41.4| 4819%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
40.0%
YoY: +/-▲ 12.4%

ROE
2024
0.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

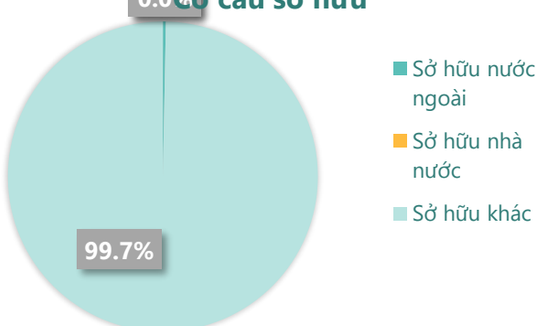
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,610 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
Số lượng CPLH (CP)	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,955
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.34
EPS	25
P/E	355.1

DT thuần
2024
710
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0| -4.4%

LN thuần
2024
42.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.6| 77.6%

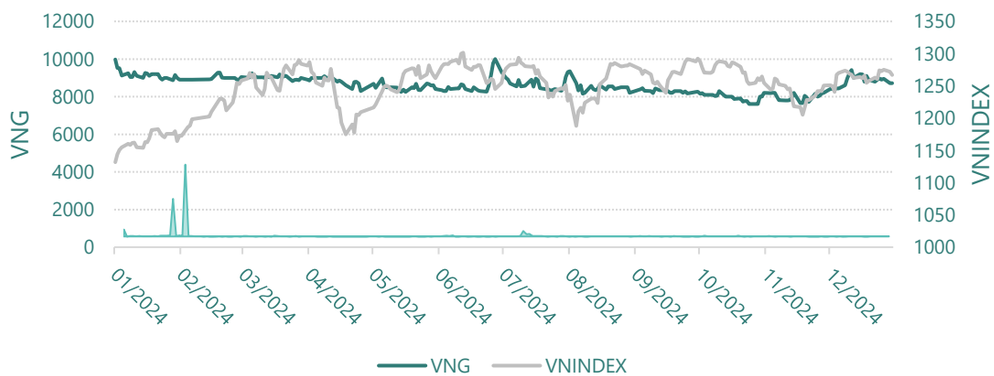
LN sau thuế
2024
1.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.76| -52.0%

Cơ cấu sở hữu

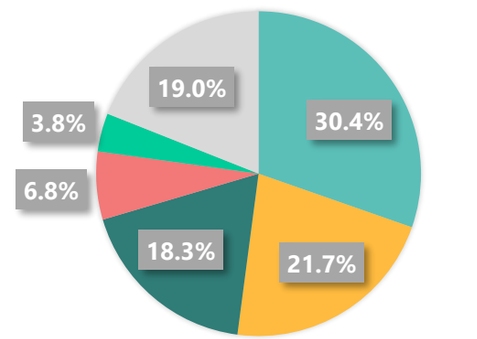


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

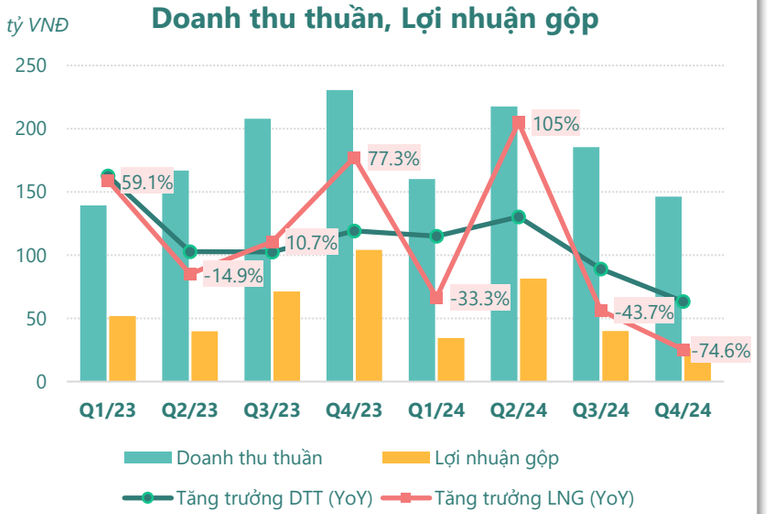


- CTCP Đầu tư Thành Thành Công
- CTCP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín
- CTCP Khu công nghiệp Thành Thành Công
- CTCP Hàng tiêu dùng Biên Hòa
- Vũ Quốc Vương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

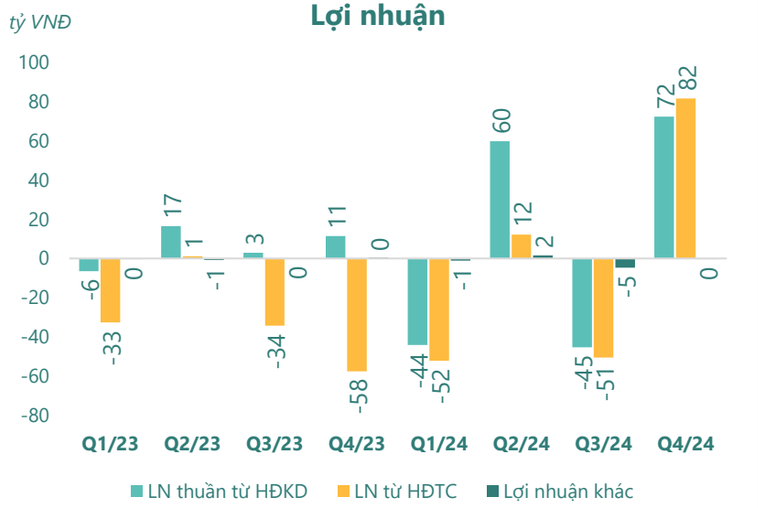
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



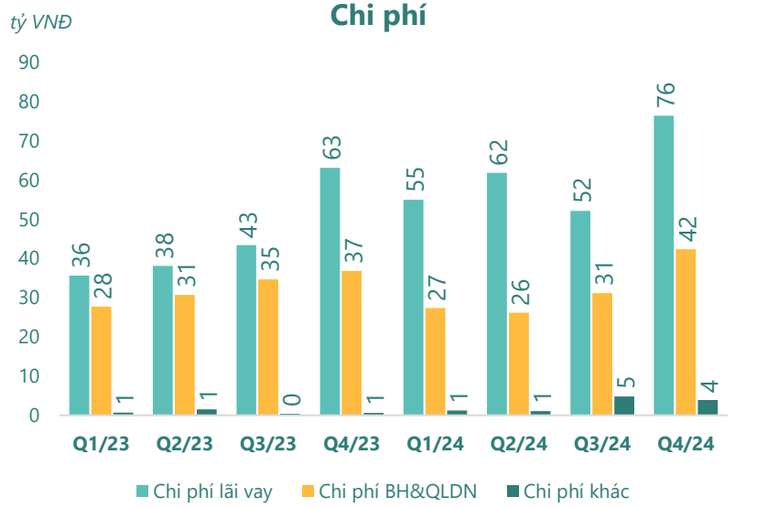
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



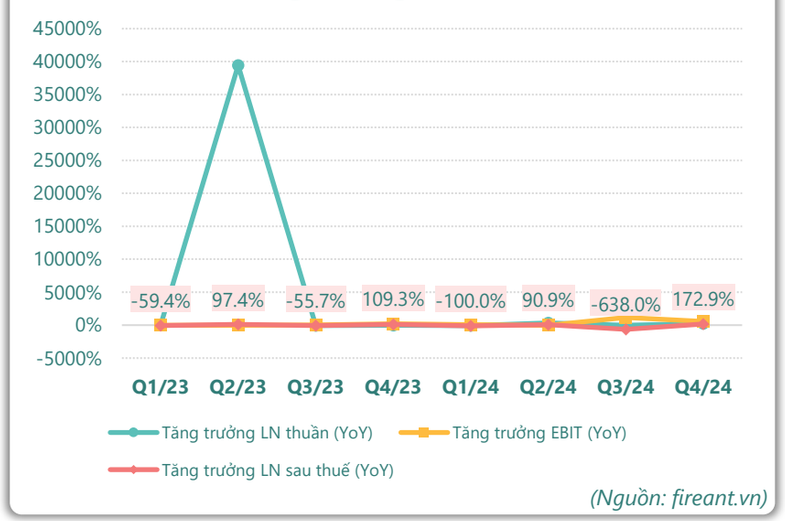
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



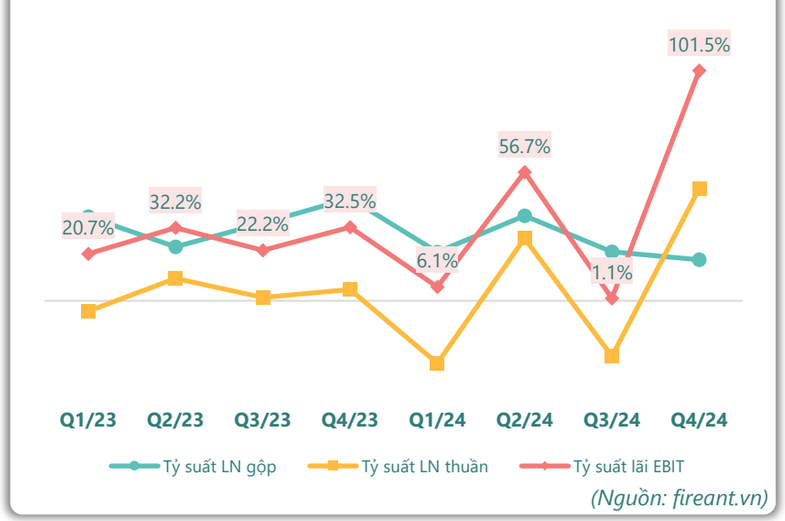
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



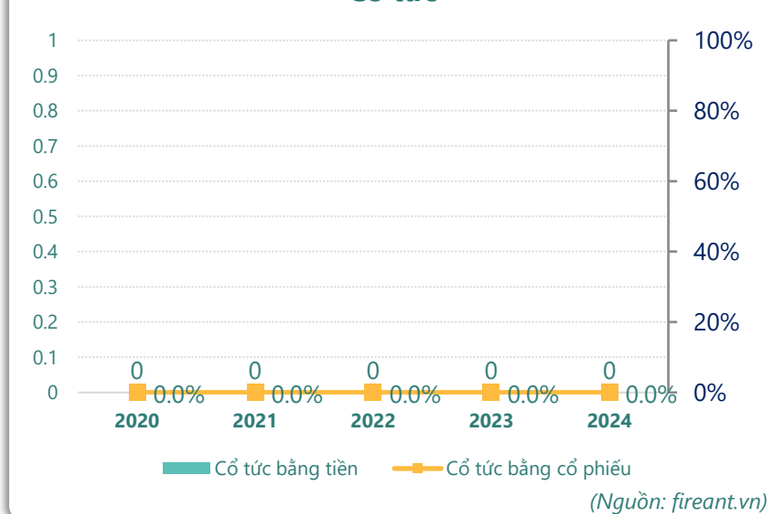
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

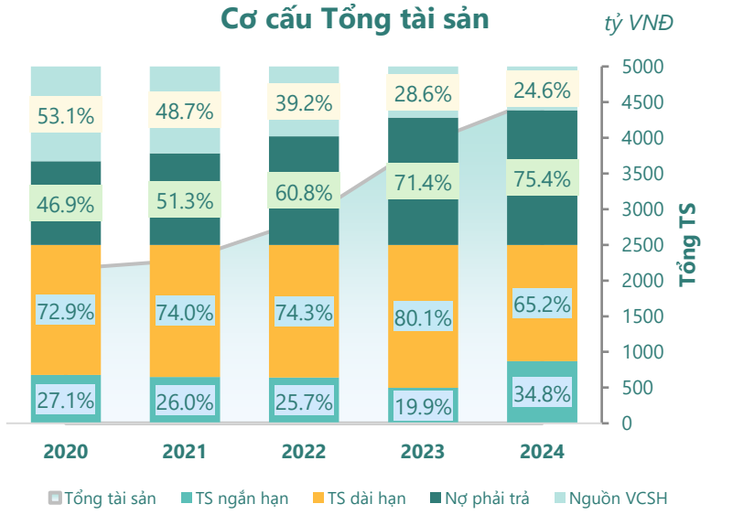
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

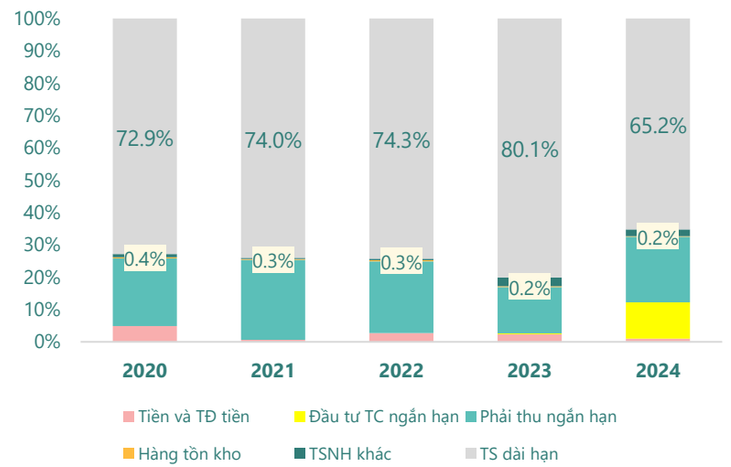
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



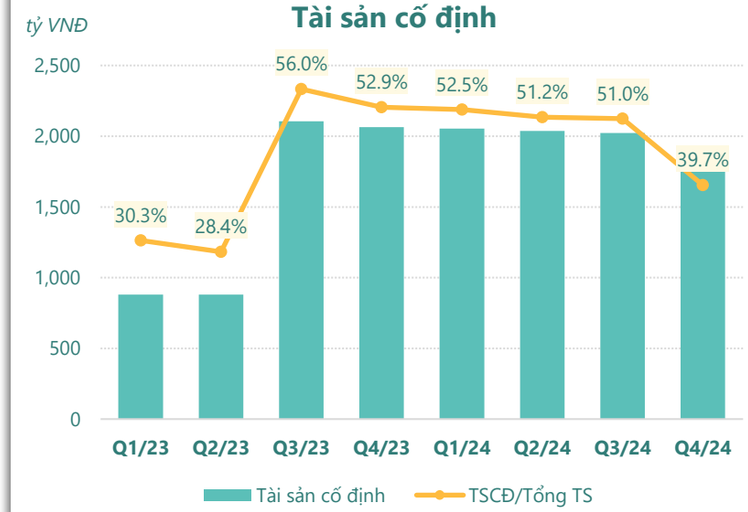
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



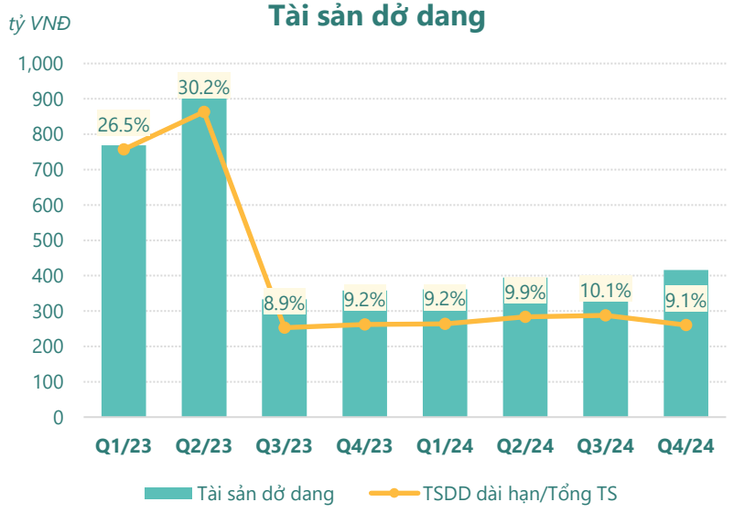
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



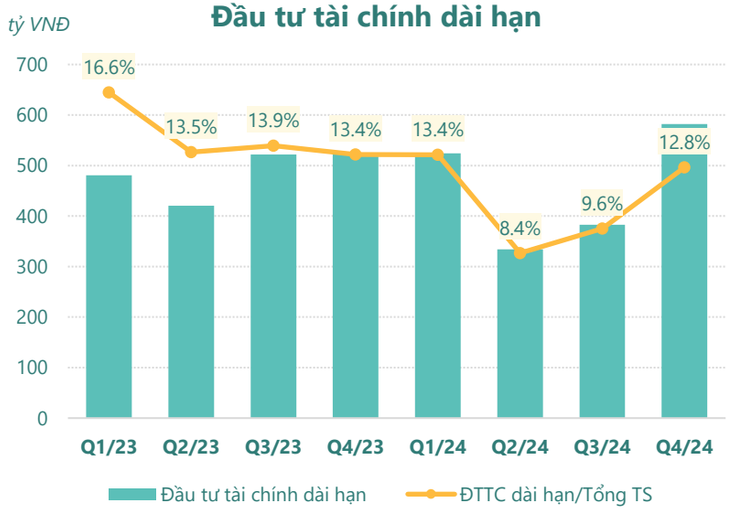
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



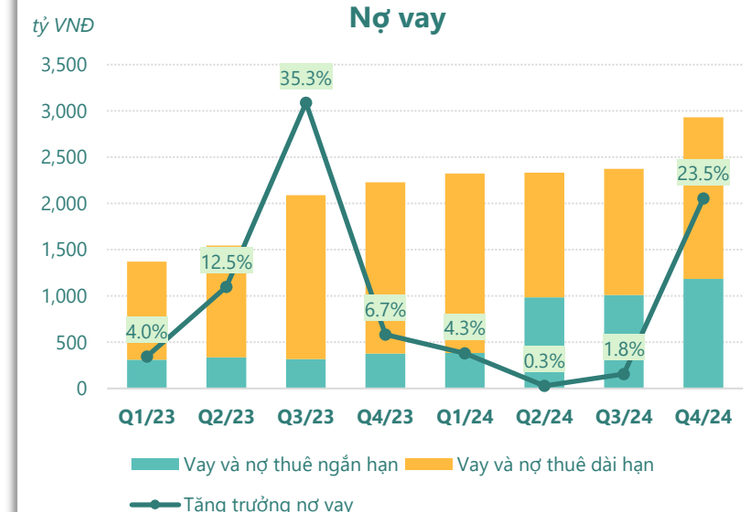
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

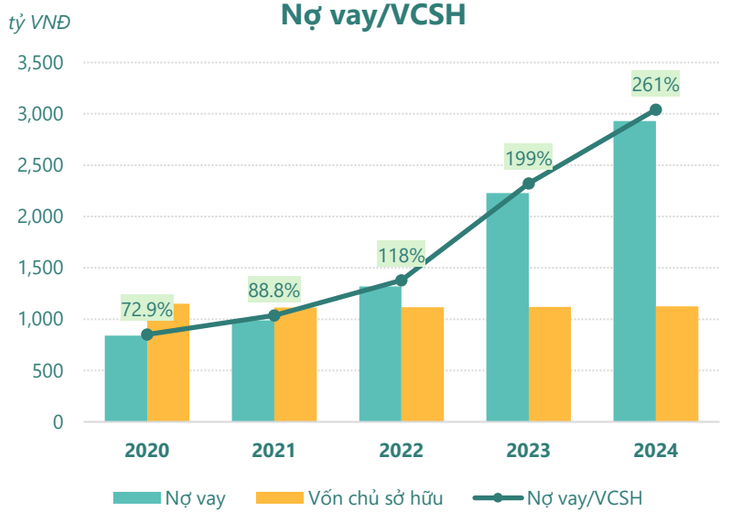
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

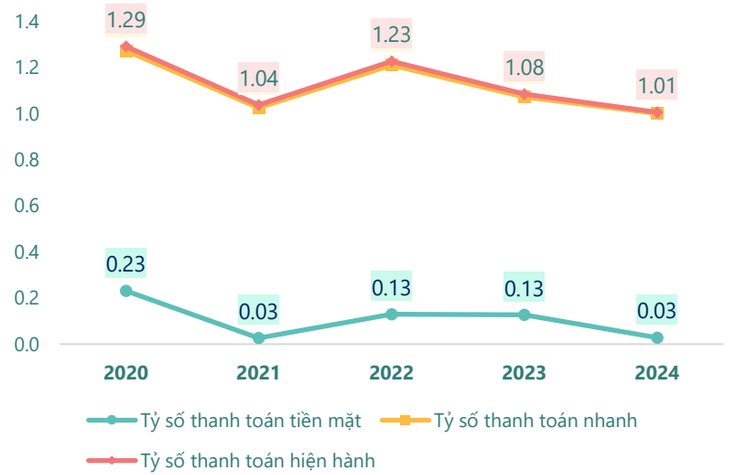
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



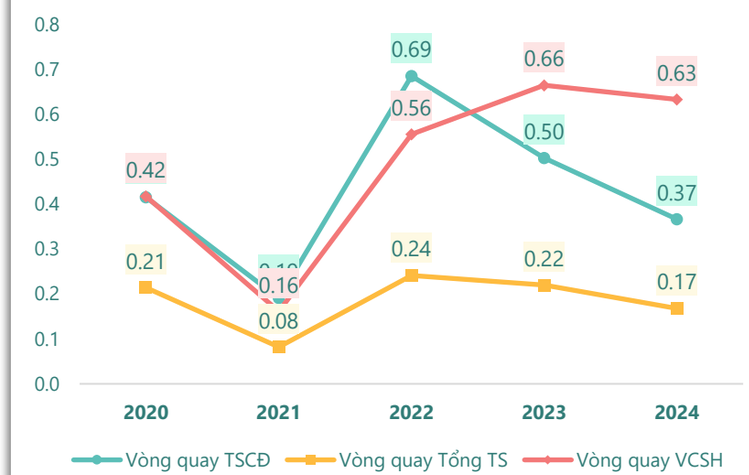
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



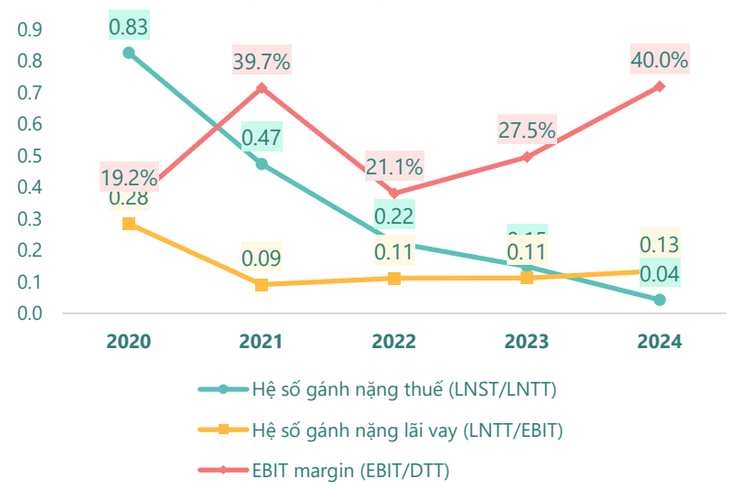
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



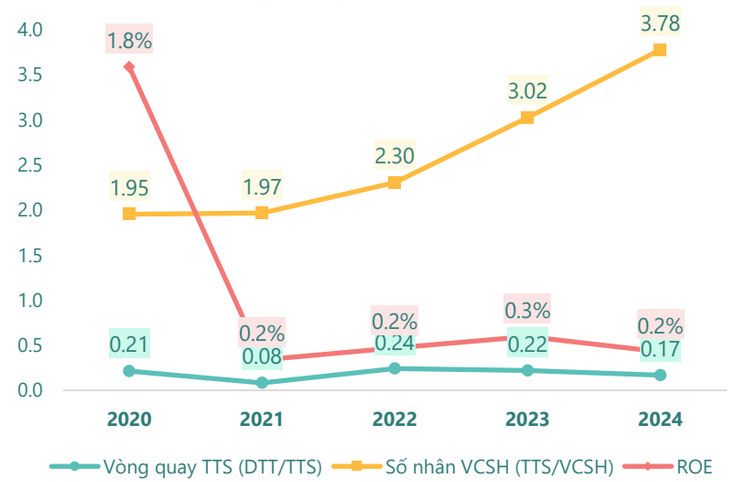
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



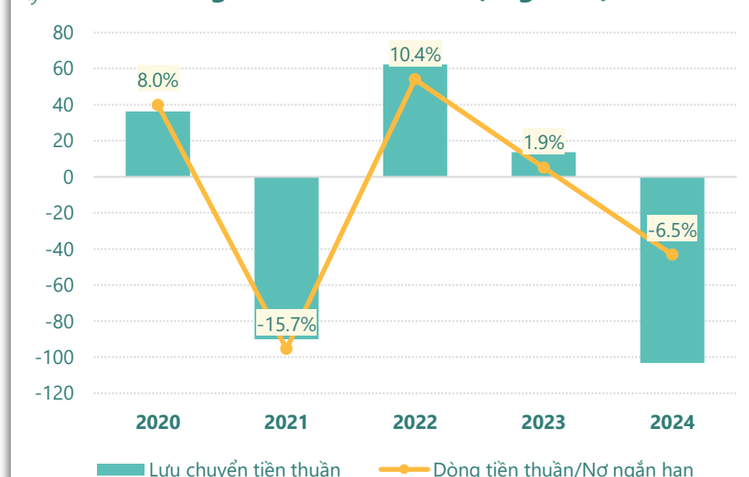
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**146**	**231**	**-36.7%**	**710**	**743**	**-4.4%**
Giá vốn hàng bán	120	126	-4.9%	527	486	8.4%
Lợi nhuận gộp	26.5	104	-74.5%	183	256	-28.8%
Doanh thu HĐTC	210	23.7	787%	296	78.9	276%
Chi phí TC	129	81.2	58.4%	305	200	52.4%
Chi phí lãi vay	76.4	63.1	21.1%	245	182	35.1%
LN trong công ty LKLD	**6.60**	**1.56**	**323%**	**-3.96**	**11.0**	**-136%**
Chi phí bán hàng	19.0	11.4	66.6%	44.5	29.3	51.6%
Chi phí QLDN	**23.4**	**25.4**	**-7.8%**	**82.5**	**92.6**	**-10.9%**
LN thuần từ HĐKD	72.4	11.4	535%	42.7	24.1	77.6%
Lợi nhuận khác	**-0.42**	**0.34**	**-223%**	**-4.60**	**-1.12**	**-309%**
LN trước thuế	71.9	11.7	515%	38.1	22.9	66.2%
Lợi nhuận sau thuế	**42.3**	**0.86**	**4819%**	**1.63**	**3.39**	**-52.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.3**	**0.49**	**8530%**	**2.39**	**3.33**	**-28.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.8	-119	-83.4	-186	94.2	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-506	-4.47	-64.4	182	-152	-599
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	545	139	96.6	7.45	48.3	550
Tiền đầu kỳ	52.0	74.3	91.1	40.0	43.3	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	**21.9**	**16.1**	**-51.2**	**3.26**	**-9.34**	**11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.08	-0.08	0
Tiền cuối kỳ	74.3	90.3	40.0	43.3	33.9	45.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,560**	**3,910**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	779	104%
Tiền và tương đương tiền	45.2	91.1	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	12.0	4167%
Phải thu ngắn hạn	926	560	65.2%
Hàng tồn kho	7.55	9.10	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	106	-10.7%
Tài sản dài hạn	**2,975**	**3,132**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	107	94.7	13.0%
Tài sản cố định	1,811	2,063	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	416	359	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	582	523	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**82.1**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	2.42	8.80	-72.5%
Nợ phải trả	3,437	2,791	23.1%
Nợ ngắn hạn	**1,576**	**718**	**120%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	373	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	99.1	53.2%
Nợ dài hạn	1,861	2,073	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,853	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)